



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Tuyền Quang*

Số 43

Ngày 22 tháng 6 năm 2026

## MỤC LỤC

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 31 - 5 - 2026 | Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND Quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.                                                                                                                 | 03 |
| 18 - 6 - 2026 | Quyết định số 83/2026/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.                                                                | 16 |
| 18 - 6 - 2026 | Quyết định số 84/2026/QĐ-UBND Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang. | 18 |

**II. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

|               |                                                                                                                                                                             |    |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 18 - 6 - 2026 | Quyết định số 07/2026/QĐ-CTUBND Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. | 27 |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

|               |                                                                                                                                                    |    |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 19 - 6 - 2026 | Quyết định số 1581/QĐ-UBND ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các Nghị định của Chính phủ. | 31 |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYỀN QUANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề,  
mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng đào tạo trình độ sơ cấp,  
đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 11/2025/TT-BGDĐT;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 40/2019/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC, Thông tư 27/2026/TT-BTC;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định danh mục nghề đào tạo, mức*

*chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng. Đối với các trường hợp hỗ trợ đào tạo nghề không thực hiện theo hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Người tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng thuộc các nhóm đối tượng: Phụ nữ, người khuyết tật, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí và thực hiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh.

## **Điều 2. Danh mục nghề đào tạo và mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng**

1. Danh mục nghề đào tạo và mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật tại Phụ lục I kèm theo.

2. Danh mục nghề đào tạo và mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng đối với các đối tượng khác tại Phụ lục II kèm theo.

3. Mức chi phí đào tạo quy định tại các Phụ lục là mức chi phí tối đa để làm căn cứ xây dựng dự toán kinh phí đào tạo, không bao gồm các khoản hỗ trợ tiền ăn

và tiền đi lại cho người học theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Mức hỗ trợ và nguyên tắc hỗ trợ chi phí đào tạo**

1. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo đối với người khuyết tật tại Phụ lục III kèm theo.
2. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo đối với các nhóm đối tượng khác tại Phụ lục IV kèm theo.
3. Nguyên tắc hỗ trợ
  - a) Trường hợp mức thu học phí thực tế của cơ sở đào tạo thấp hơn mức hỗ trợ quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV kèm theo Quyết định này thì thực hiện hỗ trợ theo mức thu thực tế.
  - b) Trường hợp mức thu học phí thực tế cao hơn mức hỗ trợ quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV kèm theo Quyết định này thì phần chênh lệch do cơ sở đào tạo và người học tự thỏa thuận.
4. Mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2 Điều này không bao gồm hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại cho người học theo quy định của pháp luật.

### **Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

Các hợp đồng đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đã được ký kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các mức chi phí và mức hỗ trợ tại Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Giang cho đến khi kết thúc khóa học và thanh lý hợp đồng.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

b) Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Hà Giang ban hành mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

c) Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 82 Mục VI Phụ lục II, số thứ tự 35 Mục VI Phụ lục III, số thứ tự 39 Mục V Phụ lục VI Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực VIII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Vương Ngọc Hà**

**Phụ lục I****DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ  
SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

| STT        | Nhóm nghề đào tạo                                                                | Mức chi phí đào tạo<br>(Đồng/người/khóa học) |                                    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------|
|            |                                                                                  | Trình độ sơ cấp<br>(4 tháng)                 | Trình độ dưới 3<br>tháng (2 tháng) |
| <b>I</b>   | <b>Nghề nhóm I</b>                                                               |                                              |                                    |
| 1          | Công nghệ thông tin                                                              | 4.800.000                                    |                                    |
| 2          | Các nghề khác tương tự                                                           | 4.800.000                                    |                                    |
| <b>II</b>  | <b>Nghề nhóm II</b>                                                              |                                              |                                    |
| 1          | Kỹ thuật sơ chế và bảo quản sản phẩm cây<br>lương thực, cây công nghiệp, hoa màu | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 2          | Chế biến chè xanh, chè đen                                                       | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 3          | May dân dụng                                                                     | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 4          | May công nghiệp                                                                  | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 5          | Mộc dân dụng                                                                     | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 6          | Các nghề khác tương tự                                                           | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| <b>III</b> | <b>Nghề nhóm III</b>                                                             |                                              |                                    |
| 1          | Thêu ren mỹ thuật                                                                |                                              | 2.500.000                          |
| 2          | Đan lát thủ công                                                                 | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 3          | Làm hương, vàng mã                                                               |                                              | 2.500.000                          |
| 4          | Kỹ thuật dệt lanh                                                                |                                              | 2.500.000                          |
| 5          | Các nghề khác tương tự                                                           | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| <b>IV</b>  | <b>Nghề nhóm IV</b>                                                              |                                              |                                    |
| 1          | Trồng nấm/mộc nhĩ                                                                |                                              | 2.300.000                          |
| 2          | Trồng dâu nuôi tằm                                                               |                                              | 2.300.000                          |
| 3          | Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm                                               |                                              | 2.300.000                          |
| 4          | Trồng cây lương thực, thực phẩm                                                  |                                              | 2.300.000                          |
| 5          | Trồng cây dược liệu                                                              |                                              | 2.300.000                          |
| 6          | Các nghề khác tương tự                                                           |                                              | 2.300.000                          |
| <b>V</b>   | <b>Nghề nhóm V</b>                                                               |                                              |                                    |
| 1          | Chế biến món ăn                                                                  | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 2          | Pha chế đồ uống                                                                  | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 3          | Dịch vụ nhà hàng                                                                 | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 5          | Chăm sóc sắc đẹp                                                                 | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 6          | Các nghề khác tương tự                                                           | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO TRÌNH**  
**ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG ÁP DỤNG**  
**ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

| STT        | Nhóm nghề đào tạo                                                             | Mức chi phí đào tạo (Đồng/người/khóa học) |                       |           |           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------|
|            |                                                                               | Trình độ sơ cấp                           | Trình độ dưới 3 tháng |           |           |
|            |                                                                               | 3 tháng                                   | 1 tháng               | 1,5 tháng | 2 tháng   |
| <b>I</b>   | <b>Nghề nhóm I</b>                                                            |                                           |                       |           |           |
| 1          | Cơ điện nông thôn                                                             | 3.000.000                                 |                       |           |           |
| 2          | Điện dân dụng                                                                 | 3.000.000                                 |                       |           | 2.000.000 |
| 3          | Điện tử dân dụng                                                              | 3.000.000                                 |                       |           |           |
| 4          | Điện tử công nghiệp                                                           | 3.000.000                                 |                       |           |           |
| 5          | Hàn                                                                           |                                           |                       | 1.500.000 |           |
| 6          | Lắp đặt điện nội thất                                                         |                                           |                       |           | 2.000.000 |
| 7          | Sửa chữa máy nông nghiệp                                                      | 3.000.000                                 |                       |           | 2.000.000 |
| 8          | Sửa chữa xe gắn máy                                                           | 3.000.000                                 |                       |           | 2.000.000 |
| 9          | Cốt thép hàn                                                                  |                                           |                       | 1.500.000 | 2.000.000 |
| 10         | Lắp đặt mạng điện nước gia đình                                               |                                           |                       | 1.500.000 | 2.000.000 |
| 11         | Công nghệ thông tin                                                           |                                           |                       | 1.500.000 |           |
| 12         | Các nghề khác tương tự                                                        | 3.000.000                                 |                       | 1.500.000 | 2.000.000 |
| <b>II</b>  | <b>Nghề nhóm II</b>                                                           |                                           |                       |           |           |
| 1          | Xây dựng dân dụng                                                             |                                           |                       |           | 2.000.000 |
| 2          | Nề xây dựng                                                                   |                                           |                       | 1.500.000 | 2.000.000 |
| 4          | Cốp pha                                                                       |                                           |                       | 1.500.000 | 2.000.000 |
| 5          | Các nghề khác tương tự                                                        |                                           |                       | 1.500.000 | 2.000.000 |
| <b>III</b> | <b>Nghề nhóm III</b>                                                          |                                           |                       |           |           |
| 1          | Sản xuất và kinh doanh rượu                                                   |                                           | 1.000.000             |           |           |
| 2          | Kỹ thuật sơ chế và bảo quản sản phẩm cây lương thực, cây công nghiệp, hoa màu |                                           |                       | 1.500.000 |           |
| 3          | Chế biến chè xanh, chè đen                                                    | 3.000.000                                 | 1.000.000             |           |           |
| 4          | Chế biến thức ăn chăn nuôi                                                    |                                           | 1.000.000             |           |           |

| STT       | Nhóm nghề đào tạo                           | Mức chi phí đào tạo (Đồng/người/khóa học) |                       |           |           |
|-----------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------|
|           |                                             | Trình độ sơ cấp                           | Trình độ dưới 3 tháng |           |           |
|           |                                             | 3 tháng                                   | 1 tháng               | 1,5 tháng | 2 tháng   |
| 5         | Nuôi và cung ứng sản phẩm từ trâu, bò, ngựa |                                           |                       |           | 2.000.000 |
| 6         | May dân dụng                                |                                           |                       |           | 2.000.000 |
| 7         | May công nghiệp                             | 3.000.000                                 |                       |           |           |
| 8         | Mộc dân dụng                                |                                           |                       |           | 2.000.000 |
| 9         | Các nghề khác tương tự                      | 3.000.000                                 | 1.000.000             | 1.500.000 | 2.000.000 |
| <b>IV</b> | <b>Nghề nhóm IV</b>                         |                                           |                       |           |           |
| 1         | Thêu ren mỹ thuật                           | 2.700.000                                 |                       |           | 1.800.000 |
| 2         | Đan lát thủ công                            |                                           |                       |           | 1.800.000 |
| 3         | Làm hương, vàng mã                          |                                           | 900.000               |           |           |
| 4         | Làm khèn Mông                               |                                           | 900.000               |           |           |
| 5         | Kỹ thuật dệt lanh                           |                                           |                       |           | 1.800.000 |
| 6         | Các nghề khác tương tự                      | 2.700.000                                 | 900.000               |           | 1.800.000 |
| <b>V</b>  | <b>Nghề nhóm V</b>                          |                                           |                       |           |           |
| 1         | Trồng; nhân giống cây ăn quả                | 2.400.000                                 |                       | 1.200.000 |           |
| 2         | Khuyến nông lâm                             | 2.400.000                                 |                       |           | 1.600.000 |
| 3         | Trồng nấm/mộc nhĩ                           |                                           |                       |           | 1.600.000 |
| 4         | Trồng dâu nuôi tằm                          |                                           |                       | 1.200.000 |           |
| 5         | Trồng; nhân giống cây lâm nghiệp            |                                           |                       | 1.200.000 | 1.600.000 |
| 6         | Nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc          |                                           |                       | 1.200.000 |           |
| 7         | Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm          |                                           |                       | 1.200.000 |           |
| 8         | Nuôi ong lấy mật                            |                                           |                       | 1.200.000 |           |
| 9         | Nuôi trồng thủy sản nước ngọt               |                                           |                       | 1.200.000 | 1.600.000 |
| 10        | Trồng cây lương thực, thực phẩm             |                                           |                       | 1.200.000 | 1.600.000 |
| 11        | Trồng cây dược liệu                         |                                           |                       | 1.200.000 |           |
| 12        | Trồng cây công nghiệp                       |                                           |                       | 1.200.000 |           |
| 13        | Thụ tinh nhân tạo giống gia súc             |                                           | 800.000               |           |           |
| 14        | Các nghề khác tương tự                      | 2.400.000                                 | 800.000               | 1.200.000 | 1.600.000 |
| <b>VI</b> | <b>Nghề nhóm VI</b>                         |                                           |                       |           |           |

| STT | Nhóm nghề đào tạo      | Mức chi phí đào tạo (Đồng/người/khóa học) |                       |           |           |
|-----|------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------|
|     |                        | Trình độ sơ cấp                           | Trình độ dưới 3 tháng |           |           |
|     |                        | 3 tháng                                   | 1 tháng               | 1,5 tháng | 2 tháng   |
| 1   | Hướng dẫn du lịch      |                                           | 1.000.000             |           | 2.000.000 |
| 2   | Chế biến món ăn        | 3.000.000                                 | 1.000.000             | 1.500.000 |           |
| 3   | Pha chế đồ uống        |                                           | 1.000.000             |           |           |
| 4   | Dịch vụ nhà hàng       | 3.000.000                                 | 1.000.000             |           |           |
| 5   | Phục vụ phòng          |                                           | 1.000.000             |           |           |
| 6   | Nghệ vụ lễ tân         |                                           | 1.000.000             |           | 2.000.000 |
| 7   | Chăm sóc sắc đẹp       | 3.000.000                                 |                       |           |           |
| 8   | Các nghề khác tương tự | 3.000.000                                 | 1.000.000             | 1.500.000 | 2.000.000 |

**Phụ lục III****MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

| STT        | Nhóm nghề đào tạo                                                             | Mức chi phí đào tạo<br>(Đồng/người/khóa học) |                                    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------|
|            |                                                                               | Trình độ sơ cấp<br>(4 tháng)                 | Trình độ dưới<br>3 tháng (2 tháng) |
| <b>I</b>   | <b>Nghề nhóm I</b>                                                            |                                              |                                    |
| 1          | Công nghệ thông tin                                                           | 4.800.000                                    |                                    |
| 2          | Các nghề khác tương tự                                                        | 4.800.000                                    |                                    |
| <b>II</b>  | <b>Nghề nhóm II</b>                                                           |                                              |                                    |
| 1          | Kỹ thuật sơ chế và bảo quản sản phẩm cây lương thực, cây công nghiệp, hoa màu | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 2          | Chế biến chè xanh, chè đen                                                    | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 3          | May dân dụng                                                                  | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 4          | May công nghiệp                                                               | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 5          | Mộc dân dụng                                                                  | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 6          | Các nghề khác tương tự                                                        | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| <b>III</b> | <b>Nghề nhóm III</b>                                                          |                                              |                                    |
| 1          | Thêu ren mỹ thuật                                                             |                                              | 2.500.000                          |
| 2          | Đan lát thủ công                                                              | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 3          | Làm hương, vàng mã                                                            |                                              | 2.500.000                          |
| 4          | Kỹ thuật dệt lanh                                                             |                                              | 2.500.000                          |
| 5          | Các nghề khác tương tự                                                        | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| <b>IV</b>  | <b>Nghề nhóm IV</b>                                                           |                                              |                                    |
| 1          | Trồng nấm/mộc nhĩ                                                             |                                              | 2.300.000                          |
| 2          | Trồng dâu nuôi tằm                                                            |                                              | 2.300.000                          |
| 3          | Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm                                            |                                              | 2.300.000                          |
| 4          | Trồng cây lương thực, thực phẩm                                               |                                              | 2.300.000                          |
| 5          | Trồng cây dược liệu                                                           |                                              | 2.300.000                          |
| 6          | Các nghề khác tương tự                                                        |                                              | 2.300.000                          |
| <b>V</b>   | <b>Nghề nhóm V</b>                                                            |                                              |                                    |
| 1          | Chế biến món ăn                                                               | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 2          | Pha chế đồ uống                                                               | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 3          | Dịch vụ nhà hàng                                                              | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 5          | Chăm sóc sắc đẹp                                                              | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |
| 6          | Các nghề khác tương tự                                                        | 4.800.000                                    | 2.500.000                          |

**Phụ lục số IV**  
**MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG KHÁC**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)*

| STT       | Nghề                            | Tháng | Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh | Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm | Người thuộc hộ cận nghèo | Người học là phụ nữ |
|-----------|---------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
| <b>I</b>  | <b>Nghề nhóm I</b>              |       |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                          |                          |                     |
| 1         | Cơ điện nông thôn               | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
| 2         | Điện dân dụng                   | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
|           |                                 | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 3         | Điện tử dân dụng                | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
| 4         | Điện tử công nghiệp             | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
| 5         | Hàn                             | 1,5   | 1.500.000                                                                                                                                         | 1.500.000                                                                                                                                                                                                                | 1.500.000                | 1.500.000           |
| 6         | Lắp đặt điện nội thất           | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 7         | Sửa chữa máy nông nghiệp        | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
|           |                                 | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 8         | Sửa chữa xe gắn máy             | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
|           |                                 | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 9         | Cốt thép hàn                    | 1,5   | 1.500.000                                                                                                                                         | 1.500.000                                                                                                                                                                                                                | 1.500.000                | 1.500.000           |
|           |                                 | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 10        | Lắp đặt mạng điện nước gia đình | 1,5   | 1.500.000                                                                                                                                         | 1.500.000                                                                                                                                                                                                                | 1.500.000                | 1.500.000           |
|           |                                 | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 11        | Công nghệ thông tin             | 1,5   | 1.500.000                                                                                                                                         | 1.500.000                                                                                                                                                                                                                | 1.500.000                | 1.500.000           |
| 12        | Các nghề khác tương tự          | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
|           |                                 | 1,5   | 1.500.000                                                                                                                                         | 1.500.000                                                                                                                                                                                                                | 1.500.000                | 1.500.000           |
|           |                                 | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| <b>II</b> | <b>Nghề nhóm II</b>             |       |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                          |                          |                     |

| STT        | Nghề                                                                          | Tháng | Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh | Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm | Người thuộc hộ cận nghèo | Người học là phụ nữ |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
| 1          | Xây dựng dân dụng                                                             | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 2          | Nền xây dựng                                                                  | 1,5   | 1.500.000                                                                                                                                         | 1.500.000                                                                                                                                                                                                                | 1.500.000                | 1.500.000           |
|            |                                                                               | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 3          | Cốp pha                                                                       | 1,5   | 1.500.000                                                                                                                                         | 1.500.000                                                                                                                                                                                                                | 1.500.000                | 1.500.000           |
|            |                                                                               | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 4          | Các nghề khác tương tự                                                        | 1,5   | 1.500.000                                                                                                                                         | 1.500.000                                                                                                                                                                                                                | 1.500.000                | 1.500.000           |
|            |                                                                               | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| <b>III</b> | <b>Nghề nhóm III</b>                                                          |       |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                          |                          |                     |
| 1          | Sản xuất và kinh doanh rượu                                                   | 1     | 1.000.000                                                                                                                                         | 1.000.000                                                                                                                                                                                                                | 1.000.000                | 1.000.000           |
| 2          | Kỹ thuật sơ chế và bảo quản sản phẩm cây lương thực, cây công nghiệp, hoa màu | 1,5   | 1.500.000                                                                                                                                         | 1.500.000                                                                                                                                                                                                                | 1.500.000                | 1.500.000           |
| 3          | Chế biến chè xanh, chè đen                                                    | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
|            |                                                                               | 1     | 1.000.000                                                                                                                                         | 1.000.000                                                                                                                                                                                                                | 1.000.000                | 1.000.000           |
| 4          | Chế biến thức ăn chăn nuôi                                                    | 1     | 1.000.000                                                                                                                                         | 1.000.000                                                                                                                                                                                                                | 1.000.000                | 1.000.000           |
| 5          | Nuôi và cung ứng sản phẩm từ trâu, bò, ngựa                                   | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 6          | Máy dân dụng                                                                  | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 7          | Máy công nghiệp                                                               | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
| 8          | Mộc dân dụng                                                                  | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 9          | Các nghề khác tương tự                                                        | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
|            |                                                                               | 1     | 1.000.000                                                                                                                                         | 1.000.000                                                                                                                                                                                                                | 1.000.000                | 1.000.000           |
|            |                                                                               | 1,5   | 1.500.000                                                                                                                                         | 1.500.000                                                                                                                                                                                                                | 1.500.000                | 1.500.000           |
|            |                                                                               | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| <b>IV</b>  | <b>Nghề nhóm IV</b>                                                           |       |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                          |                          |                     |
| 1          | Thêu ren mỹ thuật                                                             | 3     | 2.700.000                                                                                                                                         | 2.700.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |

| STT      | Nghề                               | Tháng | Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh | Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm | Người thuộc hộ cận nghèo | Người học là phụ nữ |
|----------|------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|          |                                    | 2     | 1.800.000                                                                                                                                         | 1.800.000                                                                                                                                                                                                                | 1.800.000                | 1.800.000           |
| 2        | Đan lát thủ công                   | 2     | 1.800.000                                                                                                                                         | 1.800.000                                                                                                                                                                                                                | 1.800.000                | 1.800.000           |
| 3        | Làm hương, vàng mã                 | 1     | 900.000                                                                                                                                           | 900.000                                                                                                                                                                                                                  | 900.000                  | 900.000             |
| 4        | Làm khèn Mông                      | 1     | 900.000                                                                                                                                           | 900.000                                                                                                                                                                                                                  | 900.000                  | 900.000             |
| 5        | Kỹ thuật dệt lanh                  | 2     | 1.800.000                                                                                                                                         | 1.800.000                                                                                                                                                                                                                | 1.800.000                | 1.800.000           |
| 6        | Các nghề khác tương tự             | 3     | 2.700.000                                                                                                                                         | 2.700.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
|          |                                    | 1     | 900.000                                                                                                                                           | 900.000                                                                                                                                                                                                                  | 900.000                  | 900.000             |
|          |                                    | 2     | 1.800.000                                                                                                                                         | 1.800.000                                                                                                                                                                                                                | 1.800.000                | 1.800.000           |
| <b>V</b> | <b>Nghề nhóm V</b>                 |       |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                          |                          |                     |
| 1        | Trồng, nhân giống cây ăn quả       | 3     | 2.400.000                                                                                                                                         | 2.400.000                                                                                                                                                                                                                | 2.400.000                | 2.000.000           |
|          |                                    | 1,5   | 1.200.000                                                                                                                                         | 1.200.000                                                                                                                                                                                                                | 1.200.000                | 1.200.000           |
| 2        | Khuyến nông lâm                    | 3     | 2.400.000                                                                                                                                         | 2.400.000                                                                                                                                                                                                                | 2.400.000                | 2.000.000           |
|          |                                    | 2     | 1.600.000                                                                                                                                         | 1.600.000                                                                                                                                                                                                                | 1.600.000                | 1.600.000           |
| 3        | Trồng nấm/mộc nhĩ                  | 2     | 1.600.000                                                                                                                                         | 1.600.000                                                                                                                                                                                                                | 1.600.000                | 1.600.000           |
| 4        | Trồng dâu nuôi tằm                 | 1,5   | 1.200.000                                                                                                                                         | 1.200.000                                                                                                                                                                                                                | 1.200.000                | 1.200.000           |
| 5        | Trồng; nhân giống cây lâm nghiệp   | 1,5   | 1.200.000                                                                                                                                         | 1.200.000                                                                                                                                                                                                                | 1.200.000                | 1.200.000           |
|          |                                    | 2     | 1.600.000                                                                                                                                         | 1.600.000                                                                                                                                                                                                                | 1.600.000                | 1.600.000           |
| 6        | Nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc | 1,5   | 1.200.000                                                                                                                                         | 1.200.000                                                                                                                                                                                                                | 1.200.000                | 1.200.000           |
| 7        | Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm | 1,5   | 1.200.000                                                                                                                                         | 1.200.000                                                                                                                                                                                                                | 1.200.000                | 1.200.000           |
| 8        | Nuôi ong lấy mật                   | 1,5   | 1.200.000                                                                                                                                         | 1.200.000                                                                                                                                                                                                                | 1.200.000                | 1.200.000           |
| 9        | Nuôi trồng thủy sản nước ngọt      | 1,5   | 1.200.000                                                                                                                                         | 1.200.000                                                                                                                                                                                                                | 1.200.000                | 1.200.000           |
|          |                                    | 2     | 1.600.000                                                                                                                                         | 1.600.000                                                                                                                                                                                                                | 1.600.000                | 1.600.000           |
| 10       | Trồng cây lương thực, thực         | 1,5   | 1.200.000                                                                                                                                         | 1.200.000                                                                                                                                                                                                                | 1.200.000                | 1.200.000           |

| STT       | Nghề                            | Tháng | Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh | Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm | Người thuộc hộ cận nghèo | Người học là phụ nữ |
|-----------|---------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|           | phẩm                            |       |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                          |                          |                     |
|           |                                 | 2     | 1.600.000                                                                                                                                         | 1.600.000                                                                                                                                                                                                                | 1.600.000                | 1.600.000           |
| 11        | Trồng cây dược liệu             | 1,5   | 1.200.000                                                                                                                                         | 1.200.000                                                                                                                                                                                                                | 1.200.000                | 1.200.000           |
| 12        | Trồng cây công nghiệp           | 1,5   | 1.200.000                                                                                                                                         | 1.200.000                                                                                                                                                                                                                | 1.200.000                | 1.200.000           |
| 13        | Thụ tinh nhân tạo giống gia súc | 1     | 800.000                                                                                                                                           | 800.000                                                                                                                                                                                                                  | 800.000                  | 800.000             |
| 14        | Các nghề khác tương tự          | 3     | 2.400.000                                                                                                                                         | 2.400.000                                                                                                                                                                                                                | 2.400.000                | 2.000.000           |
|           |                                 | 1     | 800.000                                                                                                                                           | 800.000                                                                                                                                                                                                                  | 800.000                  | 800.000             |
|           |                                 | 1,5   | 1.200.000                                                                                                                                         | 1.200.000                                                                                                                                                                                                                | 1.200.000                | 1.200.000           |
|           |                                 | 2     | 1.600.000                                                                                                                                         | 1.600.000                                                                                                                                                                                                                | 1.600.000                | 1.600.000           |
| <b>VI</b> | <b>Nghề nhóm VI</b>             |       |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                          |                          |                     |
| 1         | Hướng dẫn du lịch               | 1     | 1.000.000                                                                                                                                         | 1.000.000                                                                                                                                                                                                                | 1.000.000                | 1.000.000           |
|           |                                 | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 2         | Chế biến món ăn                 | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
|           |                                 | 1     | 1.000.000                                                                                                                                         | 1.000.000                                                                                                                                                                                                                | 1.000.000                | 1.000.000           |
|           |                                 | 1,5   | 1.500.000                                                                                                                                         | 1.500.000                                                                                                                                                                                                                | 1.500.000                | 1.500.000           |
| 3         | Pha chế đồ uống                 | 1     | 1.000.000                                                                                                                                         | 1.000.000                                                                                                                                                                                                                | 1.000.000                | 1.000.000           |
| 4         | Dịch vụ nhà hàng                | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
|           |                                 | 1     | 1.000.000                                                                                                                                         | 1.000.000                                                                                                                                                                                                                | 1.000.000                | 1.000.000           |
| 5         | Phục vụ phòng                   | 1     | 1.000.000                                                                                                                                         | 1.000.000                                                                                                                                                                                                                | 1.000.000                | 1.000.000           |
| 6         | Nghiệp vụ lễ tân                | 1     | 1.000.000                                                                                                                                         | 1.000.000                                                                                                                                                                                                                | 1.000.000                | 1.000.000           |
|           |                                 | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |
| 7         | Chăm sóc sắc đẹp                | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
| 8         | Các nghề khác tương tự          | 3     | 3.000.000                                                                                                                                         | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                | 2.000.000           |
|           |                                 | 1     | 1.000.000                                                                                                                                         | 1.000.000                                                                                                                                                                                                                | 1.000.000                | 1.000.000           |
|           |                                 | 1,5   | 1.500.000                                                                                                                                         | 1.500.000                                                                                                                                                                                                                | 1.500.000                | 1.500.000           |
|           |                                 | 2     | 2.000.000                                                                                                                                         | 2.000.000                                                                                                                                                                                                                | 2.000.000                | 2.000.000           |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Phan Huy Ngọc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 84/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15, Luật số 147/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định*

số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 102/2024/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Khoản 7 Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) về trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn do Nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý.

2. Khoản 2 Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) về tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác.

3. Khoản 4 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) về rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

4. Khoản 3 Điều 59 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thành dự án độc lập để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án độc lập thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai tại tỉnh Tuyên Quang.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15

được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15, Luật số 147/2025/QH15 (sau đây viết tắt là Luật Đất đai); người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao quản lý theo quy định tại Điều 7 Luật Đất đai.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn do Nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý**

1. Trung tâm phát triển quỹ đất thực hiện công bố công khai danh mục các khu đất, thửa đất có khả năng khai thác ngắn hạn trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân xã, phường (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có đất và của Trung tâm phát triển quỹ đất trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày công bố để lựa chọn tổ chức, cá nhân xin thuê đất.

Nội dung đăng tải công khai gồm: Thông tin về địa chỉ, diện tích của khu đất, thửa đất; tài sản gắn liền với đất (nếu có); mục đích sử dụng; thời hạn thuê đất; đơn giá khởi điểm cho thuê đất và có bản đồ trích lục hoặc trích đo địa chính khu đất kèm theo.

2. Trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc công bố công khai danh mục các khu đất, thửa đất có khả năng khai thác ngắn hạn nêu tại khoản 1 Điều này, Trung tâm phát triển quỹ đất tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân được thuê đất.

3. Tổ chức, cá nhân được lựa chọn thuê đất phải có Đơn xin thuê đất theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Quyết định này và có đề xuất đơn giá thuê đất cao nhất.

4. Trong thời hạn chậm nhất 05 ngày kể từ ngày có kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được thuê đất, Trung tâm phát triển quỹ đất thực hiện công khai kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được thuê đất trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất và của Trung tâm phát triển quỹ đất. Thời gian thực hiện công khai là 15 ngày.

5. Trung tâm phát triển quỹ đất và tổ chức, cá nhân được lựa chọn thuê đất tiến

hành thương thảo hợp đồng thuê đất trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian công khai tại khoản 4 Điều này. Biên bản thương thảo hợp đồng thuê đất phải thể hiện mục tiêu đầu tư, dự kiến công trình xây dựng trên đất; khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình; cam kết của bên thuê đất về việc sử dụng đất đúng mục đích theo mục tiêu đầu tư, không xây dựng các công trình kiên cố, tự nguyện tháo dỡ công trình, tài sản gắn liền với đất, cây cối, hoa màu khi được Trung tâm phát triển quỹ đất thông báo về việc chấm dứt hợp đồng và không yêu cầu bồi thường về đất, tài sản và chi phí đầu tư vào đất.

6. Tổ chức, cá nhân được lựa chọn thuê đất thực hiện nộp khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình theo Biên bản thương thảo hợp đồng thuê đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất trong thời gian không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc việc thương thảo hợp đồng thuê đất để quản lý theo quy định của pháp luật.

Hết thời hạn nộp tiền đặt cọc theo quy định tại khoản này mà tổ chức, cá nhân được lựa chọn thuê đất không thực hiện nộp khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình thì Trung tâm phát triển quỹ đất thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được lựa chọn thuê đất huỷ kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được thuê đất.

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân được lựa chọn thuê đất nộp khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình, Trung tâm phát triển quỹ đất ký Hợp đồng cho thuê đất theo Mẫu số 5a ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) đối với tổ chức, cá nhân được lựa chọn thuê đất.

**Điều 4. Tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác**

1. Có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Có đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc đánh giá tác động môi trường

hoặc Giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường cấp xã theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Điều 5. Rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý**

**1. Rà soát và lập danh mục thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý**

Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch và chỉ đạo cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thành việc rà soát, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) và thông tin các thửa đất liền kề với thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt; tổng hợp theo Biểu mẫu số 01 kèm theo Quyết định này.

Trường hợp thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt chưa được lập bản đồ hoặc chưa thể hiện trong hồ sơ địa chính thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đo đạc lập bản trích đo hiện trạng, xác định diện tích thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và ranh giới với các thửa đất tiếp giáp.

**2. Đề xuất phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý**

Căn cứ kết quả rà soát tại khoản 1 Điều này, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã đề xuất phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung); tổng hợp theo Biểu mẫu số 02 kèm theo Quyết định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 30 tháng 4 hằng năm để công khai, lấy ý kiến nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều này.

**3. Công khai, lấy ý kiến nhân dân về danh mục và phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý**

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết công khai danh mục và phương án sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên Trang thông

tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu, điểm dân cư nơi có đất; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, các buổi họp thôn, tổ dân phố, khu dân cư để lấy ý kiến nhân dân.

b) Thời gian niêm yết công khai, lấy ý kiến nhân dân là 15 ngày.

Trong thời gian niêm yết công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã cử cán bộ tiếp nhận ý kiến phản ánh (bằng văn bản, trực tiếp, qua điện thoại, qua trang thông tin điện tử...) của tổ chức, cá nhân.

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc niêm yết, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã thực hiện:

Lập biên bản kết thúc việc niêm yết, công khai, lấy ý kiến nhân dân; tổng hợp bằng văn bản ghi rõ số lượng ý kiến không đồng ý, ý kiến khác.

Giải quyết kiến nghị liên quan theo thẩm quyền (nếu có).

Hoàn thiện phương án theo Biểu mẫu số 02 kèm theo Quyết định này, trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Phê duyệt danh mục và phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt; công bố công khai danh mục và phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý

a) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phê duyệt danh mục và phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt để công bố, công khai.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã công bố, niêm yết, công khai danh mục, phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt đã được phê duyệt trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà văn hóa thôn, xóm, bản, tổ dân phố hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng nơi có đất và thông báo trên phương tiện truyền thanh của cấp xã, khu, điểm dân cư nơi có thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt. Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày.

5. Việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện giao đất, cho thuê đất theo phương án sử dụng thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt đã được phê duyệt theo thẩm quyền quy định tại Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; công khai quyết định giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

**Điều 6. Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thành dự án độc lập để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án độc lập thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất**

**1. Điều kiện**

Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**2. Tiêu chí**

a) Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông hiện trạng hoặc đường giao thông đã được quy hoạch, có khả năng kết nối với giao thông và hạ tầng kỹ thuật trong khu vực.

b) Các thửa đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý phải nằm liền kề nhau, không bị chia cắt bởi các thửa đất khác.

**3. Quy mô**

Có diện tích nằm ngoài chỉ giới đường đỏ tối thiểu từ 500 m<sup>2</sup> trở lên đối với đất thương mại, dịch vụ; từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên đối với đất khác.

4. Trường hợp khu đất đáp ứng điều kiện, tiêu chí, quy mô theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này phải đảm bảo yêu cầu về tỷ lệ diện tích như sau:

a) Đối với địa bàn phường: Tỷ lệ diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà

nước quản lý từ 50% trở lên trên tổng diện tích đất đề nghị thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với địa bàn xã: Tỷ lệ diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý từ 60% trở lên trên tổng diện tích đất đề nghị thực hiện dự án đầu tư.

5. Đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước, hồ sơ hợp lệ đã được tiếp nhận và thẩm định đủ điều kiện tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc hồ sơ dự án đã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thì được áp dụng quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thành dự án độc lập để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án độc lập thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định cụ thể một số nội dung tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Quyết định sau:

a) Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định cụ thể một số nội dung tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

b) Bãi bỏ số thứ tự 10 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã,

phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Hoàng Gia Long**

## II. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;*

*Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

a) Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của địa phương ra quyết định tịch

thu theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP Quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

b) Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

c) Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

d) Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã).

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao chủ trì quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

c) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của địa**

**phương ra quyết định tịch thu.**

1. Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tịch thu (trừ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, xe ô tô và tài sản có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên/vụ việc).

2. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do cơ quan, tổ chức, đơn vị mình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tịch thu và tài sản do cơ quan, tổ chức, đơn vị mình ra quyết định tịch thu (trừ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, xe ô tô và tài sản có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên/vụ việc)

3. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản thuộc thẩm quyền cấp mình ra quyết định tịch thu.

**Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền.**

Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do cơ quan Thi hành án tỉnh và cơ quan Thi hành án cấp quân khu chuyển giao (trừ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, xe ô tô và tài sản có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên/vụ việc).

**Điều 4. Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương.**

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua cơ quan, tổ chức đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với

tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương cấp mình.

**Điều 5. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương.**

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương cấp mình.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**  
**Phan Huy Ngọc**

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH TUYỀN QUANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1581/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật**  
**của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các Nghị định của Chính phủ****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;**Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân

dân tỉnh quy định chi tiết các Nghị định của Chính phủ (*chi tiết tại Danh mục kèm theo*).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Xây dựng:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo Quyết định này, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

b) Chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan kịp thời giải quyết hoặc báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về khó khăn, vướng mắc trong quá trình soạn thảo và đề xuất biện pháp xử lý (*nếu có*).

c) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo tình hình tổ chức soạn thảo văn bản quy định chi tiết được giao chủ trì soạn thảo theo quy định.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết được giao tại Quyết định này.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Đỗ Anh Tuấn**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các Nghị định của Chính phủ  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT | Tên văn bản giao<br>quy định                                                                                                            | Hiệu lực<br>của văn<br>bản giao<br>quy định | Điều/Khoản/Điểm<br>(nội dung giao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tên văn<br>bản quy<br>định chi<br>tiết                                                                                                                            | Cơ quan<br>chủ trì<br>soạn thảo<br>văn bản<br>quy định<br>chi tiết | Cơ<br>quan<br>phối<br>hợp<br>(nếu có) | Thời hạn<br>trình<br>thông<br>qua/ban<br>hành                                                                                  | Ghi<br>chú                     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1  | Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/2025  | <p>Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định:</p> <p>“Điều 22. <u>Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án đầu tư đặc thù</u></p> <p>1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy trình bảo trì mẫu để quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân.</p> <p>Nội dung quy trình bảo trì mẫu bao gồm: Đối tượng,</p> | Quyết định ban hành quy trình bảo trì mẫu để quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án đầu tư đặc thù thuộc | Sở Xây dựng                                                        | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường   | <p><b>Thời hạn trình UBND tỉnh:</b></p> <p>Tháng 10/2026.</p> <p><b>Thời gian UBND tỉnh ban hành:</b></p> <p>Tháng 11/2026</p> | Trình tự, thủ tục thông thường |

|  |                                                                                                                   |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                |                               |                                         |                                                                   |                                       |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|  |                                                                                                                   |                                                  | <p><i>phương pháp và tần suất kiểm tra công trình; nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình phù hợp với từng bộ phận công trình, loại công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình; thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình; chỉ dẫn phương pháp sửa chữa các hư hỏng của công trình, xử lý các trường hợp công trình bị xuống cấp; thời gian sử dụng của công trình, các bộ phận, hạng mục công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình; các chỉ dẫn khác liên quan đến bảo trì công trình xây dựng và quy định các điều kiện nhằm bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì công trình xây dựng và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về xây dựng”.</i></p> | <p>các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2026 - 2030</p> |                               |                                         |                                                                   |                                       |
|  | <p>Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông</p> | <p>Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2026</p> | <p>Điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số 188/2026/NĐ-CP quy định:<br/>“Điều 9. Tổ chức thực hiện<br/>...4. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <p>Quyết định quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho</p>                    | <p>Sở Giáo dục và Đào tạo</p> | <p>Các cơ quan, đơn vị có liên quan</p> | <p><b>Thời hạn trình UBND tỉnh:</b><br/>Trước ngày 10/7/2026.</p> | <p>Trình tự, thủ tục thông thường</p> |

|  |                                                                   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                               |  |  |                                                       |  |
|--|-------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-------------------------------------------------------|--|
|  | nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền |  | <i>b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ... Quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông nội trú phù hợp đặc thù của mỗi vùng, miền, từng cấp học và chương trình giáo dục phổ thông hiện hành để thực hiện chính sách quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này”.</i> | học sinh trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang |  |  | <b>Thời gian UBND tỉnh ban hành:</b><br>Tháng 7/2026. |  |
|--|-------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-------------------------------------------------------|--|

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: [congbao.tuyenquang@gmail.com](mailto:congbao.tuyenquang@gmail.com)

Website: [congbao.tuyenquang.gov.vn](http://congbao.tuyenquang.gov.vn).